| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN**<br>**TỈNH BẮC GIANG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số:25/2023/HNGĐ-ST
Ngày 28-4-2023
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - chủ toạ phiên toà*: Bà Đoàn Thị Oanh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Lâm Giang
2. Ông Giáp Hồng Thanh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 352/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/4/2023 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1967 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh H.

*2. Bị đơn*: anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn B, xã S, huyện T, tỉnh B.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2022, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: chị và anh Nguyễn Văn Ch kết hôn tháng 1 năm 1996, anh chị được tự do tìm hiểu, chị và anh Ch đã tự nguyện đến đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện T, tỉnh B đã được cán bộ tư pháp cấp cho vợ chồng giấy chứng nhận kết hôn ghi đầy đủ thông tin của vợ, chồng có chữ ký và đóng dấu của UBND xã S nhưng không có chữ ký của vợ, chồng. Sau khi kết hôn, chị về làm dâu nhà anh Ch, vợ chồng ở chung cùng gia đình được 1 tháng thì ra ở riêng đến tháng 6, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh Ch không chịu làm ăn, chị khuyên bảo nhưng anh Ch không nghe và đánh đập chị. Tháng 6 năm 1997 chị và con đã về nhà bố mẹ đẻ ở, chị và anh Ch đã ly thân từ đó cho

đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ch.

Về con chung: anh chị có 01 con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 13/11/1996, hiện con chung đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, tại phiên toà chị L vắng mặt.

* Tại biên bản ghi lời khai của bị đơn anh Nguyễn Văn Ch trình bày: năm 1996 anh và chị L có được tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, được gia đình tổ chức cưới hỏi nhưng không đến UBND xã S đăng ký kết hôn. Sau khi cưới thì chị L về chung sống với anh tại thôn B, xã S, vợ chồng ở chung với bố mẹ anh. Sau khi chị L sinh con được 5 tháng thì chị L về nhà bố mẹ đẻ ở H. Sau khi chị L về ở H được 1 tháng anh có xuống khuyên bảo chị L về vợ chồng đoàn tụ nhưng chị L không về, từ đó cho đến nay anh và chị L không quan tâm gì đến nhau. Anh và chị L đã ly thân nhiều năm, tình cảm không còn, chị L xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung: anh chị có 01 con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 13/11/1996, con chung ở cùng với chị L từ nhỏ và đã trưởng thành nên anh không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: anh Ch xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, tại phiên toà anh Ch vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn Ch.

Về án phí: chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến đề nghị của đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: chi L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Ch có nơi đăng ký hộ khẩu tại thôn B, xã S, huyện T, tỉnh B. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp ly hôn là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa

án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa chị L, anh Ch vắng mặt nhưng chị L có đơn xin vắng mặt, anh Ch đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại điểm Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị L và anh Ch kết hôn với nhau tháng 1 năm 1996 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S nhưng Giấy chứng nhận kết hôn không có chữ ký của chị L, anh Ch. Sau khi kết hôn, chị L về làm dâu nhà anh Ch, vợ chồng ở tại thôn B, xã S. Đến tháng 6 năm 1997 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi, đánh nhau, chị L và con đã về H ở, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm chăm sóc nhau nhiều năm. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn với anh Ch.

Hội đồng xét xử thấy: Chị L nộp kèm theo đơn khởi kiện tài liệu có Giấy chứng nhận kết hôn nhưng không có chữ ký của chị L, anh Ch trong giấy chứng nhận kết hôn. Giấy chứng nhận kết hôn được UBND xã S xác nhận. Tại biên bản làm việc với Ủy ban nhân dân xã S cho biết theo sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn lập ngày 1/1/1994 đến ngày 16/11/1996 còn lữu trữ tại UBND xã S thể hiện ngày 23/01/1996 UBND xã S có đang ký kết hôn cho anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1970, nơi thường trú: thôn B, xã S, huyện T và chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1967, nơi thường thú: xã H, huyện N, tỉnh H. Qua làm việc với ông Giáp Văn T là trưởng thôn B, xã S xác nhận khoảng năm 1996 anh Nguyễn Văn Ch ở thôn B, xã S và chị Nguyễn Thị L ở H có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Anh Ch và chị L chung sống với nhau được một thời gian thì chị L về quê H sinh sống. Từ đó đến nay không thấy chị L về chung sống với anh Ch, chị L xin ly hôn với anh Ch đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Xét thấy giấy chứng nhận kết hôn không có chữ ký của anh Ch, chị L nhưng giấy chứng nhận kết hôn đã được UBND xã S xác nhận. Anh Ch, chị L kết hôn với nhau được UBND xã S, huyện T đăng ký kết hôn, vào sổ đăng ký kết hôn ngày 23/01/1996 nên quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh Ch là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống anh chị đã có nhiều mâu thuẫn, chị L và con đã về nhà bố mẹ đẻ ở H sinh sống từ năm 1997, vợ chồng sống ly thân nhiều năm nay, không quan tâm, chăm sóc nhau, mâu thuẫn giữa chị L và anh Ch đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị L yêu cầu ly hôn anh Ch, anh Ch đồng ý ly hôn với chị L. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho chị L được ly hôn anh Ch là phù hợp.

[3] Về con chung: chị L, anh Ch có 01 con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 13/11/1996, hiện con chung đã trưởng thành chị L, anh Ch không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị L, anh Ch không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: chị L  phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm quy định điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn Ch.

2. Về án phí: chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011991 ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận chị Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn vắng mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã S;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đoàn Thị Oanh**